

Khi giải thể Quỹ, sau khi thanh toán hết các khoản nợ và chi phí giải thể, toàn bộ số tài sản và tiền còn lại của Quỹ được nộp vào ngân sách nhà nước của cấp cho phép thành lập Quỹ. Nghiêm cấm việc phân tán tiền và tài sản của Quỹ trái pháp luật.

Điều 22. Áp dụng đối với các Quỹ được thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực.

Quỹ xã hội, Quỹ từ thiện đã được phép thành lập trước khi Quy chế này có hiệu lực thì không phải xin phép thành lập lại, nhưng phải bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ theo quy định tại Điều 6 trong thời hạn 60 (sáu mươi) ngày kể từ khi Quy chế này có hiệu lực và phải thực hiện đầy đủ các quy định của Quy chế này./.

TM. Chính phủ
KT. Thủ tướng
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

**NGHỊ ĐỊNH của Chính phủ số 178/1999/
NĐ-CP ngày 29/12/1999 về bảo đảm
tiền vay của các tổ chức tín dụng.**

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng 9 năm 1992;

*Căn cứ Luật Các tổ chức tín dụng số 02/1997/
QH10 ngày 12 tháng 12 năm 1997;*

Theo đề nghị của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam,

NGHỊ ĐỊNH:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Đối tượng điều chỉnh và phạm vi áp dụng.

1. Nghị định này quy định về bảo đảm tiền vay trong việc cấp tín dụng dưới hình thức cho vay của các tổ chức tín dụng đối với khách hàng vay theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Việc cấp tín dụng dưới các hình thức khác của tổ chức tín dụng theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng, nếu các bên có thỏa thuận về biện pháp bảo đảm thì cũng được áp dụng các quy định của Nghị định này, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 2. Giải thích từ ngữ.

Các từ ngữ dùng trong Nghị định này được hiểu như sau:

1. *Bảo đảm tiền vay* là việc tổ chức tín dụng áp dụng các biện pháp nhằm phòng ngừa rủi ro, tạo cơ sở kinh tế và pháp lý để thu hồi được các khoản nợ đã cho khách hàng vay.

2. *Cho vay có bảo đảm bằng tài sản* là việc cho vay vốn của tổ chức tín dụng mà theo đó nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay được cam kết bảo đảm thực hiện bằng tài sản cầm cố, thế chấp, tài sản hình thành từ vốn vay của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

3. *Tài sản bảo đảm tiền vay* là tài sản của khách hàng vay, tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản của bên bảo lãnh dùng để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng.

4. *Tài sản hình thành từ vốn vay* là tài sản của khách hàng vay mà giá trị tài sản được tạo nên bởi một phần hoặc toàn bộ khoản vay của tổ chức tín dụng.

5. *Bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay* là việc khách hàng vay dùng tài sản

hình thành từ vốn vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chính khoản vay đó đối với tổ chức tín dụng.

6. *Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba* là việc bên thứ ba (gọi là bên bảo lãnh) cam kết với tổ chức tín dụng cho vay về việc sử dụng tài sản thuộc sở hữu của mình để thực hiện nghĩa vụ trả nợ thay cho khách hàng vay, nếu đến hạn trả nợ mà khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

7. *Khả năng tài chính của khách hàng vay* là khả năng về vốn, tài sản của khách hàng vay để bảo đảm hoạt động thường xuyên và thực hiện các nghĩa vụ thanh toán.

8. *Các tổ chức tín dụng* là các tổ chức tín dụng được thành lập và hoạt động theo Luật Các tổ chức tín dụng.

9. *Khách hàng vay* bao gồm pháp nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân và cá nhân có đủ điều kiện vay vốn tại tổ chức tín dụng theo quy định của pháp luật.

10. *Bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội* là biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, theo đó tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tại cơ sở bằng uy tín của mình bảo lãnh cho cá nhân và hộ gia đình nghèo vay một khoản tiền nhỏ tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ.

11. *Nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay* đối với tổ chức tín dụng bao gồm tiền vay (nợ gốc), lãi vay, lãi phạt quá hạn, các khoản phí (nếu có) được ghi trong hợp đồng tín dụng mà khách hàng vay phải trả theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Biện pháp bảo đảm tiền vay.

1. Biện pháp bảo đảm tiền vay bằng tài sản:

- a) Cầm cố, thế chấp bằng tài sản của khách hàng vay;
- b) Bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba;
- c) Bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

2. Biện pháp bảo đảm tiền vay trong trường hợp cho vay không có bảo đảm bằng tài sản:

- a) Tổ chức tín dụng chủ động lựa chọn khách hàng vay để cho vay không có bảo đảm bằng tài sản;
- b) Tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ;
- c) Tổ chức tín dụng cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay có bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

Điều 4. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay.

1. Tổ chức tín dụng có quyền lựa chọn, quyết định việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm theo quy định của Nghị định này và chịu trách nhiệm về quyết định của mình. Trường hợp tổ chức tín dụng nhà nước cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo chỉ định của Chính phủ, thì tổn thất do nguyên nhân khách quan của các khoản cho vay này được Chính phủ xử lý.

2. Khách hàng vay được tổ chức tín dụng lựa chọn cho vay không có bảo đảm bằng tài sản, nếu trong quá trình sử dụng vốn vay, tổ chức tín dụng phát hiện khách hàng vay vi phạm cam kết trong hợp đồng tín dụng, thì tổ chức tín dụng có quyền áp dụng các biện pháp bảo đảm bằng tài sản hoặc thu hồi nợ trước hạn.

3. Tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của Nghị định này và quy định của pháp luật có liên quan để thu hồi nợ khi khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

4. Sau khi xử lý tài sản bảo đảm tiền vay, nếu khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh vẫn chưa thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ, thì khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh có trách nhiệm tiếp tục thực hiện đúng nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

Điều 5. Bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên.

Nhà nước bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các bên trong việc bảo đảm tiền vay. Không một tổ chức, cá nhân nào được can thiệp trái pháp luật vào việc bảo đảm tiền vay và việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay của các bên.

Chương II

BẢO ĐẢM TIỀN VAY BẰNG TÀI SẢN CẦM CỐ, THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG VAY, BẢO LÃNH BẰNG TÀI SẢN CỦA BÊN THỨ BA

Điều 6. Nguyên tắc bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

1. Khách hàng vay phải cầm cố, thế chấp tài sản hoặc phải được bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ trả nợ đối với tổ chức tín dụng, trừ trường hợp khách hàng vay được tổ chức tín dụng cho vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay hoặc cho vay không có bảo đảm bằng tài sản theo quy định của Nghị định này.

2. Tổ chức tín dụng và khách hàng vay thỏa thuận lựa chọn áp dụng biện pháp bảo đảm bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay hoặc bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

3. Tổ chức tín dụng có quyền lựa chọn tài sản đủ điều kiện để làm bảo đảm tiền vay; lựa chọn bên thứ ba bảo lãnh bằng tài sản cho khách hàng vay.

4. Bên bảo lãnh chỉ được bảo lãnh bằng tài sản thuộc sở hữu của mình. Tổ chức tín dụng và bên bảo lãnh có thể thỏa thuận biện pháp cầm cố, thế chấp tài sản của bên bảo lãnh để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

Bên bảo lãnh là tổ chức tín dụng thì thực hiện bảo lãnh theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng và quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

5. Khi thế chấp tài sản gắn liền với đất, khách

hàng vay phải thế chấp cả giá trị quyền sử dụng đất cùng với tài sản đó, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 7. Điều kiện, thủ tục thực hiện bảo đảm tiền vay bằng tài sản cầm cố, thế chấp của khách hàng vay, bảo lãnh bằng tài sản của bên thứ ba.

1. Tài sản, điều kiện nhận tài sản cầm cố, thế chấp, bảo lãnh, thủ tục ký kết và thực hiện hợp đồng cầm cố, hợp đồng thế chấp, hợp đồng bảo lãnh (sau đây gọi là hợp đồng bảo đảm) và đăng ký giao dịch bảo đảm thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng bảo đảm có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Việc thế chấp quyền sử dụng đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai.

3. Việc kiểm tra tính hợp pháp và điều kiện của tài sản bảo đảm tiền vay do tổ chức tín dụng thực hiện.

Điều 8. Xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

1. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được xác định giá trị tại thời điểm ký kết hợp đồng bảo đảm; việc xác định giá trị tài sản tại thời điểm này chỉ để làm cơ sở xác định mức cho vay của tổ chức tín dụng, không áp dụng khi xử lý tài sản để thu hồi nợ. Việc xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay phải được lập thành văn bản riêng kèm theo hợp đồng bảo đảm.

2. Đối với tài sản bảo đảm tiền vay không phải là quyền sử dụng đất, thì việc xác định giá trị tài sản bảo đảm tiền vay do các bên thỏa thuận, hoặc thuê tổ chức tư vấn, tổ chức chuyên môn xác định trên cơ sở giá thị trường tại thời điểm xác định, có tham khảo đến các loại giá như giá quy định của Nhà nước (nếu có), giá mua, giá trị còn lại trên sổ sách kế toán và các yếu tố khác về giá.

3. Giá trị quyền sử dụng đất thế chấp được xác định như sau:

a) Đất được Nhà nước giao cho hộ gia đình, cá nhân để sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất ở; đất chuyên dùng; đất mà tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác hoặc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất mà tiền sử dụng đất hoặc tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất đó không do ngân sách nhà nước cấp; đất mà hộ gia đình, cá nhân nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác hoặc được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất, thì giá trị quyền sử dụng đất thế chấp được xác định theo giá đất của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành áp dụng tại thời điểm thế chấp;

b) Đất được Nhà nước cho hộ gia đình, cá nhân thuê mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê; đất được Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê mà tiền thuê đất đó không do ngân sách nhà nước cấp; đất được Nhà nước cho hộ gia đình, cá nhân thuê đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời gian thuê đất đã trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm; đất được Nhà nước cho tổ chức kinh tế thuê đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời gian thuê đất đã trả tiền còn lại ít nhất là 5 năm và tiền thuê đất đó không do ngân sách nhà nước cấp, thì giá trị quyền sử dụng đất thế chấp gồm tiền đền bù thiệt hại khi được Nhà nước cho thuê đất (nếu có) và tiền thuê đất đã trả cho Nhà nước sau khi trừ đi tiền thuê đất đã trả cho thời gian đã sử dụng;

c) Đất được Nhà nước cho tổ chức kinh tế, cá nhân nước ngoài, người Việt Nam định cư ở nước ngoài đầu tư vào Việt Nam theo Luật Đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê, khi thế chấp giá trị quyền sử dụng đất gắn liền với tài sản thuộc sở hữu của mình đã đầu tư xây dựng trên đất đó, thì giá trị quyền sử dụng đất thế chấp được xác định theo số tiền thuê đất đã trả cho Nhà nước sau khi trừ tiền thuê đất đã trả cho thời gian đã sử dụng;

d) Đất được Nhà nước giao cho tổ chức kinh tế không thu tiền sử dụng đất để sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối; đất được Nhà nước cho tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân thuê đã trả tiền thuê đất hàng năm hoặc đã trả tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời gian thuê đất đã trả tiền còn lại dưới 5 năm, thì giá trị tài sản thế chấp không tính giá trị quyền sử dụng đất;

đ) Trường hợp thế chấp giá trị quyền sử dụng đất mà người thuê đất được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định của pháp luật, thì giá trị quyền sử dụng đất thế chấp được tính theo giá trị thuê đất trước khi được miễn, giảm.

4. Việc thế chấp giá trị quyền sử dụng đất mà trên đất có tài sản gắn liền, thì giá trị tài sản bảo đảm tiền vay bao gồm giá trị quyền sử dụng đất và giá trị tài sản gắn liền với đất.

5. Giá trị tài sản cầm cố, thế chấp được xác định bao gồm cả hoa lợi, lợi tức và các quyền phát sinh từ tài sản đó nếu các bên có thỏa thuận hoặc pháp luật có quy định.

Trong trường hợp tài sản thế chấp là toàn bộ bất động sản có vật phụ, thì giá trị của vật phụ cũng thuộc giá trị tài sản thế chấp; nếu chỉ thế chấp một phần bất động sản có vật phụ, thì giá trị vật phụ chỉ thuộc giá trị tài sản thế chấp khi các bên có thỏa thuận.

Điều 9. Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ.

1. Phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ là nghĩa vụ trả nợ của khách hàng vay đối với tổ chức tín dụng. Nghĩa vụ trả lãi vay, lãi quá hạn, các khoản phí (nếu có) không thuộc phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ nếu các bên có thỏa thuận.

2. Giá trị tài sản bảo đảm tiền vay phải lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

3. Nghĩa vụ trả nợ ghi trong hợp đồng tín dụng có thể được bảo đảm bằng một hoặc nhiều tài sản; bằng một hoặc nhiều biện pháp bảo đảm bằng tài sản, với điều kiện tổng giá trị các tài sản bảo đảm phải lớn hơn giá trị nghĩa vụ được bảo đảm.

Điều 10. Mức cho vay so với giá trị tài sản bảo đảm tiền vay.

Tổ chức tín dụng quyết định mức cho vay trong giới hạn giá trị tài sản bảo đảm tiền vay và phạm vi bảo đảm thực hiện nghĩa vụ đã được xác định.

Điều 11. Phạm vi bảo đảm tiền vay của tài sản.

Một tài sản được dùng để bảo đảm cho một nghĩa vụ trả nợ tại một tổ chức tín dụng; trường hợp tài sản có đăng ký quyền sở hữu theo quy định của pháp luật, thì một tài sản có thể được bảo đảm thực hiện nhiều nghĩa vụ trả nợ tại một tổ chức tín dụng với điều kiện giá trị tài sản bảo đảm tiền vay phải lớn hơn tổng giá trị các nghĩa vụ được bảo đảm.

Điều 12. Việc giữ tài sản và giấy tờ của tài sản cầm cố, thế chấp.

1. Khi cầm cố tài sản, khách hàng vay có nghĩa vụ giao tài sản cho tổ chức tín dụng giữ; nếu tài sản có đăng ký quyền sở hữu thì các bên có thể thỏa thuận tài sản do khách hàng vay giữ hoặc giao cho bên thứ ba giữ, nhưng tổ chức tín dụng phải giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản.

2. Đối với tài sản cầm cố, thế chấp là phương tiện vận tải, tàu thuyền đánh bắt thủy hải sản có giấy chứng nhận đăng ký, thì tổ chức tín dụng giữ bản chính giấy chứng nhận đăng ký, chủ phương tiện được dùng bản sao có chứng nhận của Công chứng Nhà nước và xác nhận của tổ chức tín dụng (nơi nhận cầm cố, thế chấp) để lưu hành phương tiện trong thời hạn cầm cố, thế chấp. Tổ chức tín dụng chỉ xác nhận vào một bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện sau khi đã có chứng nhận của Công chứng Nhà nước.

3. Khi thế chấp tài sản, tài sản thế chấp do khách hàng vay giữ, trừ trường hợp các bên thỏa thuận giao cho tổ chức tín dụng hoặc bên thứ ba giữ. Nếu tài sản thế chấp là tài sản có đăng ký quyền sở hữu, quyền sử dụng đất thì tổ chức tín dụng phải giữ bản chính giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

4. Trong trường hợp cầm cố, thế chấp tài sản cho

khoản vay hợp vốn, các tổ chức tín dụng tham gia hợp vốn cử đại diện quản lý tài sản và giấy tờ của tài sản bảo đảm tiền vay.

Trường hợp tổ chức tín dụng nước ngoài, tổ chức tín dụng liên doanh và tổ chức tín dụng Việt Nam cùng cho vay hợp vốn đối với một dự án tại Việt Nam, nếu tài sản bảo đảm tiền vay là giá trị quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, thì tổ chức tín dụng Việt Nam phải là đại diện quản lý tài sản và giấy tờ của tài sản bảo đảm tiền vay.

5. Bên giữ tài sản và giấy tờ của tài sản bảo đảm tiền vay, nếu để mất, hư hỏng, thì xử lý theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm.

Điều 13. Thực hiện nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản trong trường hợp khách hàng vay, bên bảo lãnh là doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa.

1. Khách hàng vay, bên bảo lãnh là doanh nghiệp chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa theo quy định của pháp luật hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu doanh nghiệp không trả được nợ trước khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa, thì các doanh nghiệp hình thành sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa phải chịu trách nhiệm nhận nợ và thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho tổ chức tín dụng cho vay.

2. Tài sản bảo đảm cho nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa được thực hiện như sau:

a) Đối với doanh nghiệp chia, tách: nếu tài sản bảo đảm tiền vay có thể phân chia được thì phân chia theo tỷ lệ tương ứng với nghĩa vụ trả nợ của doanh nghiệp khi chia, tách; nếu tài sản bảo đảm tiền vay không thể phân chia được tương ứng với nghĩa vụ trả nợ và các doanh nghiệp chia, tách không có thỏa thuận khác về biện pháp bảo đảm thì tổ chức tín dụng có quyền thu hồi nợ trước khi chia, tách;

b) Đối với doanh nghiệp hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa: tài sản bảo đảm cho các

khoản nợ của doanh nghiệp trước khi hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa được tiếp tục dùng làm tài sản bảo đảm cho các khoản nợ đó của các doanh nghiệp mới sau khi hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa.

3. Trường hợp doanh nghiệp không thực hiện được các biện pháp như quy định tại khoản 2 Điều này, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ trước khi thực hiện chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa.

4. Trong mọi trường hợp chuyển giao nghĩa vụ bảo đảm bằng tài sản quy định tại khoản 2 Điều này, tổ chức tín dụng, khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh là doanh nghiệp sau khi chia, tách, hợp nhất, sáp nhập, chuyển đổi, cổ phần hóa phải thỏa thuận ký kết lại hợp đồng bảo đảm.

Chương III

BẢO ĐẢM TIỀN VAY BẰNG TÀI SẢN HÌNH THÀNH TỪ VỐN VAY

Điều 14. Trường hợp áp dụng.

Việc bảo đảm tiền vay bằng tài sản hình thành từ vốn vay được áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Tổ chức tín dụng cho vay trung hạn, dài hạn đối với các dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, đời sống, nếu khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay đáp ứng được các điều kiện quy định tại Điều 15 của Nghị định này.

2. Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ quyết định giao cho tổ chức tín dụng cho vay đối với khách hàng vay và đối tượng vay trong một số trường hợp cụ thể.

Điều 15. Điều kiện đối với khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay.

Khi tổ chức tín dụng cho khách hàng vay theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Nghị định này,

thì khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay phải có đủ các điều kiện sau đây:

1. Đối với khách hàng vay:

a) Có tín nhiệm với tổ chức tín dụng;

b) Có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ trả nợ;

c) Có dự án đầu tư phát triển sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi, có khả năng hoàn trả nợ; hoặc có dự án, phương án phục vụ đời sống khả thi phù hợp với quy định của pháp luật;

d) Có mức vốn tự có tham gia vào dự án và giá trị tài sản bảo đảm tiền vay bằng các biện pháp cầm cố, thế chấp tối thiểu bằng 50% vốn đầu tư của dự án.

2. Đối với tài sản:

a) Tài sản hình thành từ vốn vay dùng làm bảo đảm tiền vay phải xác định được quyền sở hữu hoặc được giao quyền sử dụng; giá trị, số lượng và được phép giao dịch. Nếu tài sản là bất động sản gắn liền với đất thì phải có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với khu đất mà trên đó tài sản sẽ được hình thành và phải hoàn thành các thủ tục về đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tài sản mà pháp luật có quy định phải mua bảo hiểm, thì khách hàng vay phải cam kết mua bảo hiểm trong suốt thời hạn vay vốn khi tài sản đã được hình thành đưa vào sử dụng.

Điều 16. Hình thức, nội dung, thủ tục ký kết và thực hiện hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay.

1. Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay phải được lập thành văn bản; có thể ghi vào hợp đồng tín dụng hoặc lập thành văn bản riêng do các bên thỏa thuận. Khi tài sản đã được hình thành đưa vào sử dụng, các bên phải lập phụ lục hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, trong đó mô tả đặc điểm, xác định giá trị tài sản đã được hình thành.

2. Nội dung, thủ tục ký kết và thực hiện hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay, đăng ký giao dịch bảo đảm đối với việc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay thực hiện theo quy định của pháp luật về giao dịch bảo đảm. Hợp đồng cầm cố, thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay có chứng nhận của Công chứng Nhà nước hoặc chứng thực của Ủy ban nhân dân cấp có thẩm quyền nếu các bên có thỏa thuận, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Điều 17. Quyền, nghĩa vụ của khách hàng vay khi vay có bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

1. Khách hàng vay có các quyền sau đây:

a) Được khai thác công dụng, hưởng hoa lợi, lợi tức từ tài sản, trừ trường hợp hoa lợi, lợi tức cũng thuộc tài sản bảo đảm tiền vay;

b) Được cho thuê, cho mượn tài sản nếu có thỏa thuận với tổ chức tín dụng cho vay.

2. Khách hàng vay có các nghĩa vụ sau đây:

a) Phải giao cho tổ chức tín dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của khu đất mà tài sản là bất động sản sẽ được hình thành khi ký kết hợp đồng bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay;

b) Thông báo cho tổ chức tín dụng về quá trình hình thành và tình trạng tài sản bảo đảm, tạo điều kiện để tổ chức tín dụng kiểm tra tài sản bảo đảm tiền vay;

c) Đối với tài sản bảo đảm tiền vay mà pháp luật quy định đăng ký quyền sở hữu thì trước khi đưa vào sử dụng, phải đăng ký sở hữu tài sản và giao cho tổ chức tín dụng giữ bản chính giấy chứng nhận sở hữu tài sản đó;

d) Không được bán, chuyển nhượng, tặng, cho, góp vốn liên doanh, hoặc dùng tài sản hình thành từ vốn vay để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ khác khi chưa trả hết nợ cho tổ chức tín dụng, trừ trường hợp được tổ chức tín dụng đồng ý cho bán để trả nợ cho chính khoản vay được bảo đảm.

Điều 18. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng nhận bảo đảm bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

1. Tổ chức tín dụng có các quyền sau đây:

a) Yêu cầu khách hàng vay thông báo tiến độ hình thành tài sản bảo đảm và sự thay đổi của tài sản bảo đảm tiền vay;

b) Tiến hành kiểm tra và yêu cầu khách hàng vay cung cấp các thông tin để kiểm tra, giám sát tài sản hình thành từ vốn vay;

c) Thu hồi nợ vay trước hạn nếu phát hiện vốn vay không được sử dụng để hình thành tài sản như đã cam kết;

d) Xử lý tài sản hình thành từ vốn vay để thu nợ khi khách hàng vay không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

2. Tổ chức tín dụng có các nghĩa vụ sau đây:

a) Thẩm định, kiểm tra để đảm bảo khách hàng vay và tài sản hình thành từ vốn vay được dùng làm bảo đảm tiền vay đáp ứng các điều kiện quy định tại Điều 15 của Nghị định này;

b) Trả lại cho khách hàng vay giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giấy chứng nhận quyền sở hữu tài sản (nếu có) sau khi khách hàng vay hoàn thành nghĩa vụ trả nợ.

Chương IV

CHO VAY KHÔNG CÓ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN

Mục I. TỔ CHỨC TÍN DỤNG LỰA CHỌN CHO VAY KHÔNG CÓ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN

Điều 19. Trường hợp áp dụng.

Tổ chức tín dụng được lựa chọn khách hàng vay để cho vay không có bảo đảm bằng tài sản khi

cho vay vốn ngắn hạn, trung hạn, dài hạn để thực hiện các dự án đầu tư phát triển hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và đời sống đối với khách hàng vay theo quy định tại Điều 20, Điều 21 của Nghị định này.

Điều 20. Điều kiện đối với khách hàng vay không có bảo đảm bằng tài sản.

1. Khách hàng vay phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Có tín nhiệm với tổ chức tín dụng cho vay trong việc sử dụng vốn vay và trả nợ đầy đủ, đúng hạn cả gốc và lãi;

b) Có dự án đầu tư hoặc phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi, có khả năng hoàn trả nợ; hoặc có dự án, phương án phục vụ đời sống khả thi phù hợp với quy định của pháp luật;

c) Có khả năng tài chính để thực hiện nghĩa vụ trả nợ;

d) Cam kết thực hiện biện pháp bảo đảm bằng tài sản theo yêu cầu của tổ chức tín dụng nếu sử dụng vốn vay không đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng; cam kết trả nợ trước hạn nếu không thực hiện được các biện pháp bảo đảm bằng tài sản quy định tại điểm này.

2. Đối với khách hàng vay là doanh nghiệp, ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này còn phải có kết quả sản xuất kinh doanh có lãi trong hai năm liên kế với thời điểm xem xét cho vay.

Điều 21. Hạn chế cho vay không có bảo đảm bằng tài sản.

1. Tổ chức tín dụng không được cho vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều 78 Luật Các tổ chức tín dụng.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định mức cho vay không có bảo đảm bằng tài sản cho một tổ chức tín dụng trong từng thời kỳ.

3. Tổ chức tín dụng quy định mức dư nợ tối đa được vay không có bảo đảm bằng tài sản đối với một khách hàng vay.

Mục II. TỔ CHỨC TÍN DỤNG NHÀ NƯỚC CHO VAY KHÔNG CÓ BẢO ĐẢM THEO CHỈ ĐỊNH CỦA CHÍNH PHỦ

Điều 22. Cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ.

Tổ chức tín dụng nhà nước cho vay không có bảo đảm đối với khách hàng vay để thực hiện các dự án đầu tư thuộc chương trình kinh tế đặc biệt, chương trình kinh tế trọng điểm của Nhà nước, chương trình kinh tế - xã hội và đối với một số khách hàng thuộc đối tượng được hưởng các chính sách tín dụng ưu đãi về điều kiện vay vốn theo quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ.

Điều 23. Trách nhiệm của tổ chức tín dụng nhà nước được cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ.

1. Thực hiện đúng các quy định của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đối với khoản cho vay được chỉ định và tuân thủ các quy định của pháp luật trong quá trình xem xét cho vay, kiểm tra sử dụng vốn vay và thu hồi nợ cả gốc và lãi.

2. Tổ chức theo dõi riêng các khoản cho vay theo chỉ định và báo cáo tình hình sử dụng vốn vay, khả năng thu hồi nợ, kiến nghị xử lý những tổn thất trong các trường hợp không thu hồi được nợ theo quy định tại khoản 1 Điều 25 của Nghị định này.

Điều 24. Trách nhiệm của khách hàng vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ.

1. Thực hiện đúng cam kết trong hợp đồng tín dụng.

2. Thực hiện đúng các quy định của Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ khi sử dụng vốn vay đối với khoản vay theo chỉ định.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về những tổn thất trong việc sử dụng vốn vay do các nguyên nhân chủ quan của mình gây ra.

Điều 25. Xử lý tổn thất các khoản cho vay không có bảo đảm theo chỉ định của Chính phủ.

1. Chính phủ xử lý tổn thất cho các tổ chức tín dụng nhà nước trong trường hợp khách hàng vay vốn theo chỉ định không trả được nợ (gốc và lãi) do các nguyên nhân sau đây:

a) Do thiên tai, hỏa hoạn và các biến cố rủi ro khách quan khác;

b) Khách hàng vay là tổ chức kinh tế bị giải thể theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc bị tuyên bố phá sản mà sau khi xử lý theo quy định của pháp luật vẫn không trả đủ nợ cho tổ chức tín dụng;

c) Nhà nước thay đổi chủ trương, chính sách dẫn đến hoạt động sản xuất kinh doanh của khách hàng vay gặp khó khăn và không trả được nợ;

d) Các nguyên nhân khác theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Hàng quý, tổ chức tín dụng nhà nước được Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ chỉ định cho vay không có bảo đảm tổng hợp các khoản tổn thất do các nguyên nhân quy định tại khoản 1 Điều này, báo cáo Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Tài chính để trình Thủ tướng Chính phủ quyết định biện pháp xử lý tổn thất cho tổ chức tín dụng.

Mục III. BẢO LÃNH BẰNG TÍN CHẤP CỦA TỔ CHỨC ĐOÀN THỂ CHÍNH TRỊ - XÃ HỘI CHO CÁ NHÂN, HỘ GIA ĐÌNH NGHÈO VAY VỐN

Điều 26. Bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

1. Tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tại cơ sở của: Hội Nông dân Việt Nam, Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam, Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam,

Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Hội Cựu chiến binh Việt Nam được thực hiện bảo lãnh bằng tín chấp cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

2. Người được bảo lãnh là cá nhân, hộ gia đình nghèo là thành viên của một trong các tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội quy định tại khoản 1 Điều này khi vay một khoản tiền nhỏ tại tổ chức tín dụng để sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ.

3. Mức vay tối đa của mỗi cá nhân, hộ gia đình nghèo được tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội bảo lãnh bằng tín chấp do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định trong từng thời kỳ.

Điều 27. Hình thức bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

Việc bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội tại cơ sở phải được lập thành văn bản, trong đó ghi rõ các nội dung: số tiền vay, mục đích vay, nghĩa vụ của người vay, tổ chức tín dụng cho vay và tổ chức bảo lãnh.

Điều 28. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức tín dụng cho vay có bảo lãnh bằng tín chấp của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội.

1. Yêu cầu tổ chức bảo lãnh phối hợp với tổ chức tín dụng trong việc kiểm tra sử dụng vốn vay và đôn đốc trả nợ.

2. Phối hợp với tổ chức bảo lãnh thực hiện việc cho vay và thu hồi nợ.

Điều 29. Quyền, nghĩa vụ của tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội bảo lãnh bằng tín chấp.

1. Giúp đỡ, hướng dẫn, tạo điều kiện cho cá nhân, hộ gia đình nghèo vay vốn và sử dụng vốn vay đúng mục đích, có hiệu quả; đôn đốc trả nợ đầy đủ, đúng hạn cho tổ chức tín dụng.

2. Từ chối việc bảo lãnh nếu xét thấy cá nhân, hộ gia đình nghèo không có khả năng sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh, làm dịch vụ và trả nợ cho tổ chức tín dụng.

Điều 30. Nghĩa vụ của cá nhân, hộ gia đình nghèo được bảo lãnh vay vốn.

1. Sử dụng vốn vay đúng mục đích đã cam kết.
2. Tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức tín dụng và tổ chức đoàn thể chính trị - xã hội kiểm tra việc sử dụng vốn vay.
3. Trả nợ đầy đủ (gốc và lãi) đúng hạn cho tổ chức tín dụng.

Chương V

XỬ LÝ TÀI SẢN BẢO ĐẢM TIỀN VAY ĐỂ THU HỒI NỢ ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN CHO VAY CÓ BẢO ĐẢM BẰNG TÀI SẢN

Điều 31. Nguyên tắc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ.

Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ đối với các khoản cho vay có bảo đảm bằng tài sản được thực hiện theo các nguyên tắc sau đây:

1. Khi đến hạn mà khách hàng vay, bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ đối với tổ chức tín dụng, thì tài sản bảo đảm tiền vay được xử lý để thu hồi nợ.

2. Tài sản bảo đảm tiền vay phải được xử lý theo các phương thức mà các bên đã thỏa thuận trong hợp đồng, trường hợp các bên không xử lý được theo các phương thức đã thỏa thuận thì tổ chức tín dụng có quyền:

a) Bán, chuyển nhượng tài sản cầm cố, thế chấp để thu hồi nợ;

b) Yêu cầu bên bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh; nếu bên bảo lãnh không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ thì xử lý tài sản của bên bảo lãnh để thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh.

3. Tổ chức tín dụng có quyền chuyển giao quyền thu hồi nợ và ủy quyền cho bên thứ ba xử lý tài sản bảo đảm tiền vay; trong trường hợp này thì

bên thứ ba cũng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ như tổ chức tín dụng.

4. Trường hợp một tài sản bảo đảm cho nhiều nghĩa vụ trả nợ, nếu phải xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thực hiện một nghĩa vụ trả nợ đến hạn, thì các nghĩa vụ trả nợ khác tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn và được xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ.

5. Trường hợp tài sản được các bên xử lý theo thỏa thuận thì phải thực hiện nhanh chóng, công khai, bảo đảm lợi ích của các bên; nếu tài sản không xử lý được do không thỏa thuận được giá bán, thì tổ chức tín dụng có quyền quyết định giá bán tài sản để thu hồi nợ.

6. Các chi phí phát sinh trong xử lý tài sản bảo đảm tiền vay do khách hàng vay, bên bảo lãnh chịu. Tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm tiền vay sau khi trừ chi phí xử lý, thì tổ chức tín dụng thu nợ theo thứ tự: nợ gốc, lãi vay, lãi quá hạn, các khoản phí khác (nếu có). Tài sản bảo đảm tiền vay sau khi được xử lý nếu không đủ để thực hiện nghĩa vụ trả nợ, thì khách hàng vay, bên bảo lãnh phải tiếp tục thực hiện nghĩa vụ trả nợ đã cam kết.

7. Các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ các bên xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng.

8. Việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay là biện pháp để thu hồi nợ, không phải là hoạt động kinh doanh tài sản của tổ chức tín dụng.

Điều 32. Các trường hợp tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ.

1. Sau thời hạn 60 ngày kể từ khi đến hạn trả nợ, mà tài sản bảo đảm tiền vay chưa được xử lý theo thỏa thuận.

2. Khách hàng vay phải thực hiện trả nợ trước hạn theo quy định của pháp luật, nhưng không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ.

3. Khách hàng vay là tổ chức kinh tế bị giải thể trước khi đến hạn trả nợ, thì nghĩa vụ trả nợ tuy chưa đến hạn cũng được coi là đến hạn, nếu khách hàng vay không trả nợ và không xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để trả nợ, thì tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản để thu hồi nợ.

4. Xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định tại khoản 3 Điều 13 của Nghị định này.

Điều 33. Phương thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.

1. Bán tài sản bảo đảm tiền vay.

2. Tổ chức tín dụng nhận chính tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho việc thực hiện nghĩa vụ được bảo đảm.

3. Tổ chức tín dụng được trực tiếp nhận các khoản tiền hoặc tài sản từ bên thứ ba trong trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ trả tiền hoặc tài sản cho khách hàng vay, bên bảo lãnh.

Điều 34. Thực hiện xử lý tài sản bảo đảm tiền vay.

1. Các bên thỏa thuận về việc thực hiện các phương thức xử lý tài sản bảo đảm tiền vay như quy định tại Điều 33 của Nghị định này.

Trong trường hợp các bên thỏa thuận thực hiện phương thức bán tài sản bảo đảm tiền vay thì bên được bán tài sản có thể là khách hàng vay hoặc bên bảo lãnh bán, tổ chức tín dụng bán, hai bên phối hợp cùng bán, ủy quyền cho bên thứ ba bán. Bên được bán tài sản có thể trực tiếp bán cho người mua, ủy quyền cho Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản thực hiện việc bán tài sản bảo đảm tiền vay.

2. Trong trường hợp tổ chức tín dụng có quyền xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định tại Điều 32 của Nghị định này, thì khách hàng vay, bên bảo lãnh phải giao tài sản cho tổ chức tín dụng để xử lý.

Tổ chức tín dụng có quyền thực hiện xử lý tài sản bảo đảm tiền vay như sau:

a) Trực tiếp bán cho người mua;

b) Ủy quyền việc bán đấu giá tài sản cho Trung tâm bán đấu giá tài sản hoặc doanh nghiệp bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật về bán đấu giá tài sản;

c) Ủy quyền hoặc chuyển giao cho tổ chức có chức năng được mua bán tài sản để bán;

d) Khi tổ chức tín dụng nhận chính tài sản bảo đảm tiền vay để thay thế cho nghĩa vụ trả nợ thì tài sản đó được chuyển quyền sở hữu cho tổ chức tín dụng;

đ) Trong trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ trả tiền hoặc tài sản cho khách hàng vay, bên bảo lãnh thì tổ chức tín dụng được trực tiếp nhận các khoản tiền hoặc tài sản từ bên thứ ba.

3. Trong thời gian tài sản bảo đảm tiền vay chưa xử lý được, tổ chức tín dụng được quyền khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm. Số tiền thu được từ việc khai thác, sử dụng tài sản bảo đảm sau khi trừ các chi phí cần thiết, hợp lý cho việc khai thác, sử dụng tài sản sẽ được dùng để thu hồi nợ.

4. Trong trường hợp các bên có tranh chấp và khởi kiện, thì tài sản bảo đảm tiền vay được xử lý theo bản án có hiệu lực pháp luật của tòa án hoặc quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

5. Trong trường hợp khách hàng vay, bên bảo lãnh là doanh nghiệp bị phá sản, thì tài sản bảo đảm tiền vay được xử lý theo quy định của pháp luật về phá sản doanh nghiệp.

Điều 35. Trách nhiệm của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền trong việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho tổ chức tín dụng.

1. Trong trường hợp việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay gặp khó khăn kể cả nguyên nhân chủ quan và khách quan, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm tạo điều kiện, hỗ trợ khi có đề nghị của tổ chức tín dụng.

2. Bộ Công an hướng dẫn cơ quan công an các cấp thực hiện các biện pháp hỗ trợ tổ chức tín dụng trong việc xử lý tài sản khi khách hàng vay, bên bảo lãnh không thực hiện việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay như đã thỏa thuận.

3. Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo các ngành, các cấp thuộc quyền quản lý của mình thực hiện Nghị định này và có biện pháp hỗ trợ việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng.

4. Sau khi tài sản bảo đảm tiền vay đã được xử lý, cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thực hiện việc đăng ký quyền sở hữu tài sản, chuyển quyền sử dụng đất cho người mua tài sản, người nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Chương VI

HẠCH TOÁN KẾ TOÁN, BÁO CÁO, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM

Điều 36. Hạch toán kế toán, báo cáo, thanh tra, kiểm tra.

1. Tổ chức tín dụng phải tổ chức hạch toán kế toán, thực hiện chế độ thông tin, báo cáo thống kê việc cho vay có bảo đảm bằng tài sản, cho vay không có bảo đảm bằng tài sản và xử lý tài sản bảo đảm tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra việc thực hiện Nghị định này.

Điều 37. Xử lý vi phạm.

1. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định tại Nghị định này, tùy theo tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử phạt theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân vi phạm hợp đồng bảo đảm nếu gây thiệt hại phải bồi thường cho bên bị thiệt hại theo quy định của pháp luật; mọi

tranh chấp hợp đồng được giải quyết theo quy định của pháp luật.

Chương VII

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 38. Hiệu lực thi hành.

1. Nghị định này có hiệu lực sau 15 ngày kể từ ngày ký.

2. Quy định tại điểm 1, Mục II của Nghị quyết số 49/CP-m ngày 06 tháng 5 năm 1997 của Chính phủ về các doanh nghiệp nhà nước vay vốn của các ngân hàng thương mại quốc doanh không phải thế chấp và các quy định trước đây về thế chấp, cầm cố, bảo lãnh vay vốn ngân hàng hết hiệu lực thi hành.

3. Các hợp đồng tín dụng có áp dụng các biện pháp cầm cố, thế chấp, bảo lãnh và cho vay không có bảo đảm bằng tài sản được xác lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực, tiếp tục thực hiện theo các điều khoản các bên đã thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật tại thời điểm ký kết hợp đồng cho đến khi khách hàng vay trả hết nợ cho tổ chức tín dụng cho vay; riêng việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay đối với các hợp đồng nói trên được thực hiện theo quy định của Nghị định này.

Điều 39. Trách nhiệm hướng dẫn và thi hành.

1. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chịu trách nhiệm hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

2. Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, Bộ Tư pháp, Bộ Công an, Bộ Tài chính, Tổng cục Địa chính phối hợp với các Bộ, ngành liên quan ban hành Thông tư hướng dẫn việc xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ cho các tổ chức tín dụng.

3. Bộ Tư pháp hướng dẫn thủ tục công chứng, Bộ Công an, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thủy sản hướng dẫn việc sử dụng bản sao giấy chứng nhận đăng ký phương tiện giao thông vận tải, tàu

thuyền đánh bắt thủy hải sản để lưu hành phương tiện khi cầm cố, thế chấp vay vốn tại các tổ chức tín dụng.

4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. Chính phủ
Thủ tướng

PHAN VĂN KHẢI

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 234/1999/QĐ-TTg ngày 22/12/1999
về việc tăng tiền lương hưu đối với
người nghỉ hưu trước ngày 01 tháng
9 năm 1985.

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*

*Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Lao động -
Thương binh và Xã hội,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Tăng thêm 25.000 đồng (hai mươi lăm ngàn

đồng chẵn) vào tiền lương hưu hàng tháng cho các đối tượng là cán bộ, công nhân, viên chức, quân nhân, công an nhân dân nghỉ hưu trước ngày 01 tháng 9 năm 1985.

2. Kinh phí tăng thêm tiền lương hưu áp dụng đối với các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này do ngân sách nhà nước cấp.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2000.

Điều 3. Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành Quyết định này.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. Thủ tướng Chính phủ
Phó Thủ tướng

NGUYỄN TẤN DŨNG

QUYẾT ĐỊNH của Thủ tướng Chính phủ
số 235/1999/QĐ-TTg ngày 23/12/1999
về việc thành lập Ban Chỉ đạo cuộc
vận động phong trào "Toàn dân
đoàn kết xây dựng đời sống văn
hóa".

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 30 tháng
9 năm 1992;*